

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Tháng 8 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Kỳ Hưng	Chủ tịch
Ông Đào Việt Trúc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Phương	Thành viên
Ông Phạm Đức Duy	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thúy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Liễu	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Thúy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01a - DN	
			30/6/2021	Đơn vị tính: VND 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		340.406.611.288	367.835.978.693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.146.027.946	4.787.032.103
1. Tiền	111	5	4.146.027.946	4.787.032.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		221.604.024.559	249.706.739.728
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	45.840.846.219	47.203.201.076
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7.2	(997.075.909)	(4.428.669.881)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.4	176.760.254.249	206.932.208.533
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.036.037.981	112.888.748.290
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	103.518.751.531	105.233.812.435
2. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		132.611.020	28.400.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.3	100.000.000	100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.284.675.430	7.526.535.855
IV. Hàng tồn kho	140		2.598.257.861	411.615.952
1. Hàng tồn kho	141	9	2.598.257.861	411.615.952
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.262.941	41.842.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	22.262.941	41.842.620
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.753.467.541	189.967.590.127
I. Tài sản cố định	220		257.842.978	2.137.293.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	257.842.978	2.137.293.127
- Nguyên giá	222		6.924.459.229	9.471.649.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.666.616.251)	(7.334.356.442)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	62.909.253.011	65.027.101.295
- Nguyên giá	231		147.957.024.697	147.957.024.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(85.047.771.686)	(82.929.923.402)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		167.140.647.587	121.278.466.969
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.6	66.417.710.677	66.417.710.677
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.6	29.430.000.000	29.430.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.6	7.223.778.100	7.280.276.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.7	(3.109.628.976)	(3.060.015.489)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7.5	67.178.787.786	21.210.495.281
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.445.723.965	1.524.728.736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	1.445.723.965	1.524.728.736
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		572.160.078.829	557.803.568.820

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01a - DN	
			Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
			30/6/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.746.580.443	41.586.041.771
I. Nợ ngắn hạn	310		35.399.596.966	38.082.324.733
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.982.686.560	2.269.086.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.753.344.774	175.835.355
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	10.629.446.564	5.667.657.698
4. Phải trả người lao động	314		823.595.245	2.707.498.365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	51.347.972	51.347.972
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	5.705.651.414	7.642.143.162
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	51.049.080	7.228.704.058
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.402.475.357	12.340.051.315
II. Nợ dài hạn	330		3.346.983.477	3.503.717.038
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	301.063.650	304.690.922
2. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	3.045.919.827	3.199.026.116
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		533.413.498.386	516.217.527.049
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	533.413.498.386	516.217.527.049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	206.857.170.000	188.052.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.857.170.000	188.052.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	45.565.123	45.565.123
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	47.928.955.407	43.772.447.247
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	10.235.829.384	10.235.829.384
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19b	268.345.978.472	274.111.015.295
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		232.344.740.135	209.786.119.100
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.001.238.337	64.324.896.195
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		572.160.078.829	557.803.568.820

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng



Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B02a - DN Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	25.890.367.136	101.785.144.590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	25.890.367.136	101.785.144.590
4. Giá vốn hàng bán	11	22	14.411.942.851	64.657.500.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.478.424.285	37.127.643.595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	17.158.016.409	8.988.158.183
7. Chi phí tài chính	22	24	(3.058.574.087)	(222.288.956)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	12.450.000	168.385.133
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	2.772.719.021	2.182.903.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		28.909.845.760	43.986.801.824
11. Thu nhập khác	31	26	15.843.996.108	2.094.315.853
12. Chi phí khác	32	27	2.400.000	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.841.596.108	2.094.315.853
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44.751.441.868	46.081.117.677
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	8.750.203.531	9.095.096.536
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		36.001.238.337	36.986.021.141

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính giữa niên độ riêng và báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Thương

Kế toán trưởng



Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Mẫu số B03a - DN	
		Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44.751.441.868	46.081.117.677
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.441.088.258	2.964.595.443
- Các khoản dự phòng	03	(10.559.635.463)	5.631.978.525
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	264.471	(30.213)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.721.872.611)	(8.453.674.936)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.911.286.523	46.223.986.496
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.889.359.164	(50.507.876.880)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.186.641.909)	12.107.258.804
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	886.953.562	(9.513.219.419)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	98.584.450	(487.919.747)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.362.354.857	1.224.410.899
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.382.447.085)	(3.644.107.646)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(937.575.958)	(987.965.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.641.873.604	(5.585.432.826)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-	(1.640.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.818.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(204.731.013.346)	(215.462.811.090)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	188.934.675.125	172.308.815.037
5. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	56.498.400	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.423.252.113	7.679.114.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.498.405.890)	(37.114.881.155)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.784.207.400)	(17.076.612.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.784.207.400)	(17.076.612.650)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.359.260.314	(59.776.926.631)
(50=20+30+40)			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.787.032.103	63.283.652.306
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(264.471)	30.213
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.146.027.946	3.506.755.888
(70=50+60+61)			

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2021



Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, trụ sở đặt tại tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 19 ngày 05/7/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 206.857.170.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình giao thông, cầu cống;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm quầy bar);
- Tư vấn lập dự án; Tư vấn quản lý dự án;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ;
- Lắp dựng khung nhà tiền chế;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Kinh doanh bất động sản (bao gồm kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà ở);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các công ty con		
1 Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	Số 7 Hồ Sen, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Đã ngừng hoạt động, chưa đóng mã số thuế
2 Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	Km 10 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng	Quảng cáo, in ấn
B Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường N1, Khu phố Trung Lợi, Huyện Chơng Thành, Thị trấn Chơng Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh bằng không. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/6/2021 đối với tiền gửi có gốc ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 22.915 VND/USD. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2021 đối với tiền gửi có gốc ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 22.985 VND/USD.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Chứng khoán kinh doanh:**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng, trong đó giá trị thị trường được Công ty xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2021;
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch khớp lệnh trong tháng 6/2021.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

4.5.3 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

4.5.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chưa được kiểm toán của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư. Giá trị thị trường là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch khớp lệnh trong tháng 6/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu; cổ tức, lợi nhuận được chia; phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác.

- Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ xuất dùng để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; kinh phí công đoàn; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; nhận ký cược, ký quỹ; phải trả các xí nghiệp xây lắp và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả của công ty là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng theo quy định tại hợp đồng, là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các công trình, được trích lập theo tỷ lệ bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản khách hàng trả trước tiền thuê căn hộ của Công ty.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty tăng vốn và phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2021.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, số dư trái phiếu và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư và các khoản chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán và giá mua và các chi phí khác liên quan đến giao dịch chứng khoán trong kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.1;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

5. TIỀN

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	7.745.550	15.817.201
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.138.282.396	4.771.214.902
Cộng	4.146.027.946	4.787.032.103

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	103.518.751.531	105.233.812.435
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	98.617.444.258	98.568.391.184
<i>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP</i>	<i>98.617.444.258</i>	<i>98.568.391.184</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.901.307.273	6.665.421.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2021			01/01/2021				
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	
7.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	2.437.070	45.840.846.219	(997.075.909)	45.249.351.124	3.179.010	47.203.201.076	(4.428.669.881)	42.910.411.195
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (DPM)	610.070	11.357.903.186	-	12.079.386.000	900.070	17.150.530.831	(229.214.831)	16.921.316.000
Công ty CP Cao su Đắk Lắk (DRU) [1]	590.000	7.182.816.033	(390.150.909)	6.792.665.124	590.000	7.182.816.033	(2.649.102.120)	4.533.713.913
Công ty CP Xếp dỡ Hải An (HAH)	-	-	-	-	200.000	3.816.585.727	(236.585.727)	3.580.000.000
Công ty CP Khai khoáng và Cơ khí hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX) [2]	45.000	234.650.000	-	-	45.000	234.650.000	-	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM) [2]	40.000	223.500.000	-	-	40.000	223.500.000	-	-
Ngân hàng TM Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)	-	-	-	-	163.740	2.270.552.846	-	2.270.552.846
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (VGT) [1]	-	-	-	-	125.200	1.700.332.629	(480.884.629)	1.219.448.000
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (PVC)	-	-	-	-	320.000	3.131.870.000	(507.870.000)	2.624.000.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (OIL) [1]	-	-	-	-	250.000	2.744.893.010	(325.012.574)	2.419.880.436
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (VT) [1]	20.000	267.000.000	-	280.000.000	245.000	3.406.100.000	-	3.846.500.000
Công ty cổ phần CNG Việt Nam (CNG) [1]	-	-	-	-	100.000	1.955.598.000	-	2.025.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Căn Đơn (SJD) [1]	200.000	3.385.772.000	-	3.500.000.000	200.000	3.385.772.000	-	3.470.000.000
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) [1]	300.000	6.430.440.000	(280.440.000)	6.150.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam (CSV) [1]	300.000	8.861.850.000	(131.850.000)	8.730.000.000	-	-	-	-
Công ty CP CIG39 (C32) [1]	100.000	2.539.755.000	(84.755.000)	2.455.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam (CSM) [1]	100.000	1.885.780.000	(95.780.000)	1.790.000.000	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

	30/6/2021			01/01/2021				
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CTI) [1]	75.000	1.417.480.000	-	1.432.500.000	-	-	-	-
Công ty CP Phú Tài (PTB)	7.000	612.400.000	(7.600.000)	604.800.000	-	-	-	-
[1] Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	50.000	1.441.500.000	(6.500.000)	1.435.000.000	-	-	-	-

[1] Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch khớp lệnh trong tháng 6/2021.

[2] Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý do các cổ phiếu này đã ngừng giao dịch.

7.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	(4.428.669.881)	(25.869.244.155)
Trích lập dự phòng	(606.925.000)	(1.494.590.000)
Hoàn nhập dự phòng	4.038.518.972	2.190.509.362
Số dư cuối kỳ	(997.075.909)	(25.173.324.793)

Phải thu về cho vay

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
7.3 Ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Cá nhân	100.000.000	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
7.4 Ngắn hạn	176.760.254.249	176.760.254.249	206.932.208.533	206.932.208.533
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	23.180.000.000	23.180.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn	34.630.000.000	34.630.000.000	32.180.000.000	32.180.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	36.243.688.460	36.243.688.460	43.763.000.000	43.763.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	22.863.000.000	22.863.000.000	22.005.000.000	22.005.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	42.000.000.000	42.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	21.414.000.000	21.414.000.000	17.876.000.000	17.876.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc dân	5.161.164.000	5.161.164.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinpearl	-	-	1.059.057.983	1.059.057.983
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	-	-	692.395.828	692.395.828
Trái phiếu Công ty Cổ Phần Vinhomes	2.046.218.139	2.046.218.139	601.157.819	601.157.819
Trái phiếu Cty CP Dịch vụ hàng không Thăng Long	3.500.000.000	3.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen	19.500.000.000	19.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Masan	171.808.061	171.808.061	6.705.221.314	6.705.221.314
Trái phiếu Công ty TNHH Saigon Glory	6.550.375.589	6.550.375.589	6.550.375.589	6.550.375.589
7.5 Dài hạn	67.178.787.786	67.178.787.786	21.210.495.281	21.210.495.281
Trái phiếu Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	9.567.319.235	9.567.319.235	5.138.974.174	5.138.974.174
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinperal	3.100.141.525	3.100.141.525	3.100.141.525	3.100.141.525
Trái phiếu Công ty Cổ Phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh	5.971.379.582	5.971.379.582	5.971.379.582	5.971.379.582
Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Thăng Long	20.000.000.000	20.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Masan	28.240.023.869	28.240.023.869	-	-
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	299.923.575	299.923.575	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

7.6 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	66.417.710.677 (1.442.325.874)		66.417.710.677	(1.019.944.375)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	29.430.000.000 (1.667.303.102)		29.430.000.000	(1.665.636.221)
Đầu tư vào đơn vị khác	7.223.778.100	-	12.405.774.000	(307.816.500)
			7.280.276.500	6.972.460.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2021 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	50,96	50,96	50,96	108.000.000.000	63.660.155.000	(1.162.247.458)	
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	100	100	100	7.800.000.000	2.757.555.677	(280.078.416)	
Cộng				115.800.000.000	66.417.710.677	(1.442.325.874)	

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D chưa góp đủ vốn điều lệ theo điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 08/01/2015.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty LD Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP Công ty CP Thành Hưng	40	40	40	94.048.163.210	13.310.000.000	-	
	31	31	31	80.000.000.000	16.120.000.000	(1.667.303.102)	
Cộng				174.048.163.210	29.430.000.000	(1.667.303.102)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09a - DN**

Công ty Cổ phần Thành Hưng chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/3/2014.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2021 như sau:

	30/6/2021			01/01/2021				
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	179.000	7.223.778.100	-	12.405.774.000	180.400	7.280.276.500	(307.816.500)	6.972.460.000
Công ty CP Sơn Hải Phòng (HPP) (*)	179.000	7.223.778.100	-	12.405.774.000	180.400	7.280.276.500	(307.816.500)	6.972.460.000

(*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch khớp lệnh trong tháng 6/2021.

7.7 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	(3.060.015.489)	(4.527.060.576)
Trích lập dự phòng	(357.429.987)	(272.264.090)
Hoàn nhập dự phòng	307.816.500	1.062.085.300
Số dư cuối kỳ	(3.109.628.976)	(3.737.239.366)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.284.675.430	-	7.526.535.855	-
Phải thu về lợi nhuận được chia	1.367.194.127	-	1.367.194.127	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	250.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi	2.886.791.858	-	3.894.503.488	-
Lãi dự thu trái phiếu	1.789.072.581	-	744.712.096	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	7.700.000	-	32.000.000	-
Tạm ứng	62.000.000	-	-	-
Phải thu Công ty CP Chứng khoán SSI - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	1.085.000.000	-
tiền bán chứng khoán	-	-	-	-
Phải thu khác	171.916.864	-	153.126.144	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	199.473.940	-	199.473.940	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.266.888.849	-	12.000.000	-
Hàng hóa	131.895.072	-	200.142.012	-
Cộng	2.598.257.861	-	411.615.952	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	22.262.941	41.842.620
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.262.941	41.842.620
10.2 Dài hạn	1.445.723.965	1.524.728.736
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	749.413.684	1.498.928.736
Chi phí khác	696.310.281	25.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2021	3.666.919.815	1.256.662.596	3.994.169.091	553.898.067	9.471.649.569
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	708.050.340	-	1.839.140.000	-	2.547.190.340
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.839.140.000	-	1.839.140.000
Giảm khác (*)	708.050.340	-	-	-	708.050.340
Tại 30/6/2021	2.958.869.475	1.256.662.596	2.155.029.091	553.898.067	6.924.459.229
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2021	3.609.978.351	1.256.662.596	1.913.817.428	553.898.067	7.334.356.442
Tăng trong kỳ	6.570.170	-	316.669.804	-	323.239.974
Khấu hao trong kỳ	6.570.170	-	316.669.804	-	323.239.974
Giảm trong kỳ	708.050.340	-	282.929.825	-	990.980.165
Thanh lý, nhượng bán	-	-	282.929.825	-	282.929.825
Giảm khác (*)	708.050.340	-	-	-	708.050.340
Tại 30/6/2021	2.908.498.181	1.256.662.596	1.947.557.407	553.898.067	6.666.616.251
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	56.941.464	-	2.080.351.663	-	2.137.293.127
Tại 30/6/2021	50.371.294	-	207.471.684	-	257.842.978

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là: 4.690.588.113 VND (tại ngày 01/01/2021: 5.398.638.453 VND).

(*) là nhà 3 tầng số 7 Hồ Sen ghi giảm theo Quyết định thu hồi đất số 367B/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 của UBND quận Lê Chân về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng trục đường Hồ Sen - Cầu Rào 2, đoạn từ ngã 3 Chợ Con đến đường Tô Hiệu.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	147.957.024.697	-	-	147.957.024.697
Chung cư 197 Văn Cao	85.580.090.501	-	-	85.580.090.501
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	24.031.833.371	-	-	24.031.833.371
Chung cư 195 Văn Cao	38.345.100.825	-	-	38.345.100.825
Giá trị hao mòn lũy kế	82.929.923.402	2.117.848.284	-	85.047.771.686
Chung cư 197 Văn Cao	44.109.636.474	1.325.449.772	-	45.435.086.246
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	12.502.557.134	313.837.056	-	12.816.394.190
Chung cư 195 Văn Cao	26.317.729.794	478.561.456	-	26.796.291.250
Giá trị còn lại	65.027.101.295			62.909.253.011
Chung cư 197 Văn Cao	41.470.454.027			40.145.004.255
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	11.529.276.237			11.215.439.181
Chung cư 195 Văn Cao	12.027.371.031			11.548.809.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại ngày 30/6/2021 là 45.537.346.529 VND (tại ngày 01/01/2021 là 45.537.346.529 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.982.686.560	1.982.686.560	2.269.086.808	2.269.086.808
Phải trả cho các đối tượng khác	1.982.686.560	1.982.686.560	2.269.086.808	2.269.086.808

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	313.426.498	2.419.491.222	929.367.387	1.803.550.333
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.372.028	7.615.175	11.987.203	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.382.447.087	8.750.203.531	4.382.447.085	8.750.203.533
Thuế thu nhập cá nhân	967.412.085	1.127.346.566	2.019.065.953	75.692.698
Cộng	5.667.657.698	12.304.656.494	7.342.867.628	10.629.446.564

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	51.347.972	51.347.972
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	51.347.972	51.347.972

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn	301.063.650	304.690.922
Doanh thu nhận trước	301.063.650	304.690.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
17.1 Ngắn hạn	5.705.651.414	7.642.143.162
Kinh phí công đoàn	191.048.084	149.379.284
Bảo hiểm xã hội	112.764.900	144.008.700
Bảo hiểm y tế	19.401.300	25.413.300
Bảo hiểm thất nghiệp	6.740.000	11.294.800
Cổ tức phải trả	277.344.500	256.284.900
Phải trả các xí nghiệp xây lắp và phải trả khác	5.098.352.630	7.055.762.178
17.2 Dài hạn	3.045.919.827	3.199.026.116
Nhận ký quỹ, ký cược	3.045.919.827	3.199.026.116

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Ngắn hạn		
Số đầu kỳ	7.228.704.058	1.451.969.909
Trích lập dự phòng	51.049.080	7.117.719.097
Hoàn nhập dự phòng	(7.228.704.058)	-
Số cuối kỳ	51.049.080	8.569.689.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	188.052.670.000	45.565.123	43.772.447.247	10.235.829.384	274.111.015.295	516.217.527.049
Tăng trong kỳ	18.804.500.000	-	4.156.508.160	-	36.001.238.337	58.962.246.497
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	36.001.238.337	36.001.238.337
Phân phối lợi nhuận	18.804.500.000	-	4.156.508.160	-	-	22.961.008.160
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	41.766.275.160	41.766.275.160
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	41.766.275.160	41.766.275.160
Tại ngày 30/6/2021	206.857.170.000	45.565.123	47.928.955.407	10.235.829.384	268.345.978.472	533.413.498.386

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2021		01/01/2021	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số
Vốn góp của các cổ đông	206.857.170.000	206.857.170.000	-	188.052.670.000
Cộng	206.857.170.000	206.857.170.000	-	188.052.670.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Số đầu năm	188.052.670.000	170.957.580.000
Tăng trong năm	18.804.500.000	17.095.090.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	18.804.500.000	17.095.090.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	206.857.170.000	188.052.670.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:10 (cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận 10 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 18.804.500.000 VND. Ngày 05 tháng 7 năm 2021, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 206.857.170.000 VND.

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Tại ngày 01/01	274.111.015.295	246.251.405.868
Tăng trong kỳ	36.001.238.337	36.986.021.141
Lợi nhuận trong kỳ	36.001.238.337	36.986.021.141
Giảm trong kỳ	41.766.275.160	36.465.286.768
Chia cổ tức bằng tiền	18.805.267.000	17.095.758.000
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	18.804.500.000	17.095.090.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.156.508.160	2.274.438.768
Tại ngày 30/6	268.345.978.472	246.772.140.241
c. Cổ phiếu	30/6/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.685.717	18.805.267
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.685.717	18.805.267
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.685.717</i>	<i>18.805.267</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.805.267	18.805.267
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.805.267</i>	<i>18.805.267</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Ngày 06/7/2021, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội có quyết định số 329/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch bổ sung 1.880.450 cổ phiếu của Công ty.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Nhà ở Khu biệt thự An Phú	1.915.743.350	1.915.743.350
Công ty Công nghiệp tàu thủy và Xây dựng sông Hồng	249.028.416	249.028.416
Công ty XNK và Đầu tư xây dựng HN (Zong seng)	50.000.000	50.000.000
Cộng	2.214.771.766	2.214.771.766
<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	204,53	237,53

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. DOANH THU

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.890.367.136	101.785.144.590
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	24.473.163.867	29.540.012.735
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.417.203.269	72.245.131.855
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.890.367.136	101.785.144.590

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	13.163.401.442	15.952.510.984
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.248.541.409	48.704.990.011
Cộng	14.411.942.851	64.657.500.995

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	9.179.321.107	7.743.566.896
Lãi bán các khoản đầu tư	6.957.814.329	534.453.034
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.020.649.000	710.108.040
Lãi chênh lệch tỷ giá	231.973	30.213
Cộng	17.158.016.409	8.988.158.183

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	323.141.927	1.256.630.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá	264.471	2.966.464
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.381.980.485)	(1.485.740.572)
Chi phí tài chính khác	-	3.854.253
Cộng	(3.058.574.087)	(222.288.956)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
25.1 Chi phí bán hàng	12.450.000	168.385.133
Chi phí nhân viên	-	167.470.400
Các khoản chi phí bán hàng khác	12.450.000	914.733
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.772.719.021	2.182.903.777
Chi phí nhân viên	1.691.267.933	1.432.672.264
Chi phí khấu hao TSCĐ	323.239.974	186.155.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	758.211.114	564.075.585

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.818.181.818	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(1.556.210.175)	-
Nhận bồi thường do thu hồi tài sản tại nhà 3 tầng số 7 Hồ Sen	5.921.067.476	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	6.860.157.692	-
Lãi ứng vốn công trình	2.791.526.310	1.995.228.609
Các khoản khác	9.272.987	99.087.244
Cộng	15.843.996.108	2.094.315.853

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	2.400.000	-
Cộng	2.400.000	-

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.780.196.982	16.539.094.441
Chi phí nhân công	6.111.563.176	15.647.726.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.441.088.258	2.964.595.443
Chi phí khác	6.997.251.659	10.213.297.393
Cộng	18.330.100.075	45.364.714.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	44.751.441.868	46.081.117.677
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán (1.000.424.213)	(1.000.424.213)	(605.635.000)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	20.224.787	-
Các khoản bị phạt	2.400.000	-
Khấu hao xe Lexus	17.824.787	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	1.020.649.000	605.635.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.020.649.000	605.635.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	43.751.017.655	45.475.482.677
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	8.750.203.531	9.095.096.536

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	547.664.626	376.678.880
Thu nhập của người quản lý khác	1.642.935.455	837.863.530
Cộng	2.190.600.081	1.214.542.410

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	Giá trị ghi sổ 30/6/2021 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.146.027.946	4.787.032.103
Chứng khoán kinh doanh	44.843.770.310	42.774.531.195
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	243.939.042.035	228.142.703.814
Phải thu của khách hàng	103.518.751.531	105.233.812.435
Phải thu về cho vay	100.000.000	100.000.000
Phải thu khác	6.043.058.566	7.341.409.711
Cộng	404.590.650.388	388.379.489.258
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	1.982.686.560	2.269.086.808
Chi phí phải trả	51.347.972	51.347.972
Phải trả khác	3.323.264.327	3.455.311.016
Cộng	5.357.298.859	5.775.745.796

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

Tài sản tài chính giảm giá là chứng khoán kinh doanh, đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2021		
Phải trả người bán	1.982.686.560	-
Chi phí phải trả	51.347.972	-
Phải trả khác	277.344.500	3.045.919.827
Cộng	<u>2.311.379.032</u>	<u>3.045.919.827</u>
Tại 01/01/2021		
Phải trả người bán	2.269.086.808	-
Chi phí phải trả	51.347.972	-
Phải trả khác	256.284.900	3.199.026.116
Cộng	<u>2.576.719.680</u>	<u>3.199.026.116</u>

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: xây dựng công trình theo hợp đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Bộ phận dịch vụ: cho thuê bất động sản và kinh doanh nhà hàng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2021

	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	100.688.304.918	67.929.509.540	168.617.814.458
Tài sản không phân bổ			403.542.264.371
Cộng			572.160.078.829
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	9.473.472.468	301.063.650	9.774.536.118
Nợ phải trả không phân bổ			28.972.044.325
Cộng			38.746.580.443

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	1.417.203.269	24.473.163.867	25.890.367.136
Giá vốn hàng bán	1.197.492.329	13.214.450.522	14.411.942.851
Chi phí không phân bổ			2.785.169.021
Doanh thu hoạt động tài chính			17.158.016.409
Chi phí tài chính			(3.058.574.087)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			28.909.845.760
Lãi (lỗ) khác			15.841.596.108
Lợi nhuận trước thuế			44.751.441.868
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			8.750.203.531
Lợi nhuận sau thuế			36.001.238.337

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2021

	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	102.028.502.924	72.376.291.241	174.404.794.165
Tài sản không phân bổ			383.398.774.655
Cộng			557.803.568.820
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	12.782.477.822	3.855.699.771	16.638.177.593
Nợ phải trả không phân bổ			24.947.864.178
Cộng			41.586.041.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	72.245.131.855	29.540.012.735	101.785.144.590
Giá vốn hàng bán	48.704.990.011	15.952.510.984	64.657.500.995
Chi phí không phân bổ			2.351.288.910
Doanh thu hoạt động tài chính			8.988.158.183
Chi phí tài chính			(222.288.956)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			43.986.801.824
Lãi (lỗ) khác			2.094.315.853
Lợi nhuận trước thuế			46.081.117.677
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			9.095.096.536
Lợi nhuận sau thuế			36.986.021.141

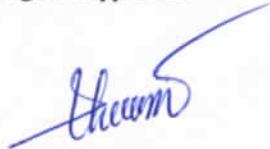
Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng



Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2021
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy

